

Số: /QĐ-BKHHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030" (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ Kế hoạch này xây dựng, ban hành kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý, tổ chức thực hiện và gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, HVCL, KH-TC.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

**KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Giai đoạn 2021 - 2025, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có bước chuyển biến mạnh mẽ, từng bước trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh quốc gia; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế khoảng 47%. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) cải thiện mạnh, năm 2025 xếp thứ 44/139, thuộc nhóm quốc gia có thành tích vượt trội trong 15 năm liên tiếp; hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đứng thứ 55 trong nhóm 100 quốc gia có hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo phát triển. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ phát triển, giữ vai trò nòng cốt trong nghiên cứu và ứng dụng. Nhiều cơ sở nghiên cứu, đào tạo được xếp hạng quốc tế; hạ tầng tiếp tục được đầu tư. Chính sách xã hội hoá, hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, thu hút nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nguồn lực tài chính từ năm 2025 được tăng cường, ưu tiên bố trí, đảm bảo ở mức 3% chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số, lớn nhất trong 10 năm gần đây. Thể chế, chính sách có bước đột phá, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, giải phóng nguồn lực và kiến tạo phát triển.

Tuy nhiên, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn bộc lộ một số hạn chế: Tốc độ bứt phá chậm; quy mô, tiềm lực và trình độ còn khoảng cách lớn với các nước phát triển; nhiều công nghệ lõi, công nghệ chiến lược còn phụ thuộc vào nhập khẩu nước ngoài. Thể chế đã được khơi thông nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống. Nhân lực chất lượng cao còn thiếu, lực lượng nghiên cứu có xu hướng già hóa; nguồn lực đầu tư chưa tương xứng. Hạ tầng và dữ liệu chưa đồng bộ, tiềm ẩn rủi ro về bảo vệ dữ liệu. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo.

Những hạn chế nêu trên chủ yếu do đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong một thời gian dài trước đây còn thấp trong điều kiện nguồn lực hạn chế, lại phân tán, thiếu hệ thống mang tính chiến lược, chưa xác định đúng các đột phá cần tập trung đầu tư; phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa đồng bộ;

mô hình tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào yếu tố truyền thống, chưa tạo áp lực đổi mới; doanh nghiệp thiếu động lực đổi mới công nghệ do rủi ro cao, hạn chế về vốn và thị trường.

Từ thực tiễn giai đoạn 2021 - 2025, có thể rút ra các bài học: Thể chế phải đi trước và khi cần có thể nhanh chóng điều chỉnh; tổ chức thực thi là khâu then chốt, cần được quản trị theo chuẩn quốc tế, giám sát bằng dữ liệu; doanh nghiệp cần được tạo điều kiện để trở thành lực kéo trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; công nghệ lõi, công nghệ chiến lược cần được xác định rõ và phải ưu tiên, tập trung nguồn lực đầu tư; hợp tác quốc tế, tận dụng tri thức và nguồn lực toàn cầu cần phải được đẩy mạnh.

Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những thay đổi mang tính thời đại, tạo ra nhiều thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức lớn đan xen; những quyết sách chiến lược mang tính đột phá triển khai trong nước đang đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới, trong đó, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là động lực chính để xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm và hằng năm; xác định danh mục chương trình, nhiệm vụ trọng điểm, ưu tiên; là công cụ triển khai Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, gắn với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế “2 con số”, là nền tảng bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, thuộc nhóm 30 nền kinh tế có quy mô GDP hàng đầu thế giới. Cơ chế, chính sách được hoàn thiện, phù hợp với nguyên tắc thị trường, chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hạ tầng dữ liệu phát triển hiện đại, đồng bộ; nhân lực chất lượng cao được tăng cường trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược; từng bước làm chủ, phát triển và ứng dụng các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia được phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập; liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân được tăng cường; hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi

mới sáng tạo được thúc đẩy; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ có năng lực cạnh tranh khu vực, từng bước vươn ra thị trường toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%.

- Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt tối thiểu 50%.

- Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt tối thiểu 2% GDP, trong đó nguồn ngoài ngân sách nhà nước chiếm trên 60%. Bố trí ít nhất 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tăng dần theo yêu cầu phát triển.

- Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân. Tăng tỷ lệ lực lượng lao động trí thức trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược lên 25%. Thu hút 1.000 lượt trí thức Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu trên các lĩnh vực tham gia trao đổi học giả, hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ trong nước thông qua các hình thức làm việc linh hoạt.

- Có tối thiểu 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới. Phát triển được từ 15 - 20 tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập thành những tổ chức xuất sắc, nằm trong nhóm 50% tổ chức được xếp hạng cao nhất (trong đó có tổ chức nằm trong nhóm 30%) theo đánh giá của các tổ chức quốc tế uy tín như SCImago Institutions Rankings (SIR) hoặc tương đương.

- Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân 16% - 18%/năm. Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8% - 10% số văn bằng bảo hộ được cấp.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới. Hình thành 100 trung tâm đổi mới sáng tạo; 1 trung tâm siêu tính toán quốc gia đóng vai trò hạ tầng lõi, đồng thời phát triển mạng lưới các trung tâm tính toán hiệu năng cao chuyên ngành, liên kết giữa viện, trường, doanh nghiệp và địa phương.

- Chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo thuộc nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới. Tối thiểu hình thành 5 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được định giá từ 1 tỷ USD trở lên. Tổng giá trị gọi vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 hướng đến đạt 4 tỷ USD.

- Hỗ trợ về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ sở hữu trí tuệ, tiếp cận chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho tối thiểu 1.000 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.

- Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trung bình của thế giới. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% trong tổng số doanh nghiệp. Hình thành tối thiểu 5 - 10 doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

- Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo.

- Làm chủ và sản xuất trong nước một số sản phẩm công nghệ chiến lược có tác động lớn đến kinh tế và an ninh quốc gia; hướng đến làm chủ 70% nhóm công nghệ chiến lược, góp phần nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa đạt tối thiểu 30%.

- Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới. Tỷ lệ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài đạt 80%; bảo đảm định hướng rõ việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài cho 100% sản phẩm công nghệ chiến lược.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực thi chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù lao động sáng tạo, nguyên tắc thị trường, chuẩn mực và thông lệ quốc tế; khả thi trong triển khai; hiệu quả đo lường được bằng kết quả cụ thể, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo; dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.

- Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, bảo đảm có hiệu lực thi hành đồng bộ với các luật. Tháo gỡ rào cản, khơi thông hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm là phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, nâng cao năng lực làm chủ công nghệ lõi và thương mại hóa;

thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ nội sinh; tăng cường tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Đổi mới cơ chế thực hiện và tái cấu trúc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các bài toán lớn và công nghệ chiến lược. Khuyến khích thực hiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, chuyển sang cơ chế hậu kiểm; xây dựng tiêu chí đánh giá đầu ra và tác động. Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với phân bổ ngân sách, xếp hạng tổ chức và trách nhiệm giải trình.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, đồng thời bảo đảm phát triển cân đối, toàn diện, với định hướng các nhóm chính sau đây: (i) Phát triển nghiên cứu cơ bản; (ii) Phát triển nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trọng điểm quốc gia; (iii) Phát triển công nghệ chiến lược; (iv) Các chương trình đổi mới sáng tạo; (v) Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương, doanh nghiệp; (vi) Nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (vii) Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ quốc phòng, an ninh. Tiêu chí xác định (Phụ lục I) và Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục II) là căn cứ để bố trí nguồn lực ngân sách nhà nước và định hướng cho bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm, hằng năm, tổ chức theo dõi, đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu cần thiết).

c) Phát triển môi trường thử nghiệm, hoàn thiện cơ chế tạo cầu thị trường khoa học và công nghệ

- Xây dựng và triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) nhằm tạo hành lang pháp lý an toàn để thử nghiệm công nghệ, sản phẩm và mô hình kinh doanh mới, ưu tiên các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, tài sản số, robot, thiết bị bay không người lái, công nghệ y - sinh, năng lượng nguyên tử, năng lượng mới, vật liệu mới và công nghệ biển.

- Sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính, cơ chế mua sắm công đối với sản phẩm công nghệ trong nước, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đổi mới sáng tạo phát triển; ưu tiên mua sắm công, đặt hàng công và thuê dịch vụ công nghệ đối với các sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam chủ trì thiết kế, phát triển công nghệ và tổ chức sản xuất trong nước (Make in Viet Nam), đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và bảo đảm an ninh quốc gia.

d) Phát triển hệ thống dữ liệu và chuẩn hóa công tác thống kê, đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng hệ thống quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên nền tảng số thống nhất, kết nối các cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa quản lý theo vòng đời nhiệm vụ, áp dụng mã định danh thống nhất. Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin, cho phép doanh nghiệp, xã hội tiếp cận, khai thác; ứng dụng công nghệ số trong giám sát, đánh giá và hỗ trợ phân bổ nguồn lực.

2. Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách nhà nước

a) Định hướng cơ cấu chi, tiêu chí ưu tiên và nguyên tắc phân bổ

- Phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo việc kiểm soát và có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển với các định hướng như sau:

+ Tập trung bố trí ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược, bảo đảm tối thiểu 15% trong tổng chi sự nghiệp khoa học.

+ Ưu tiên phân bổ ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu thực tiễn. Đồng thời bảo đảm đầu tư đúng tầm cho nghiên cứu cơ bản, phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bố trí ngân sách hợp lý cho đổi mới, cải tiến công nghệ, các nhiệm vụ có doanh nghiệp tham gia, cùng tài trợ, tiếp nhận, thương mại hóa kết quả và thực hiện theo cơ chế đối ứng; đồng thời khuyến khích đổi mới quản trị và quy trình, thử nghiệm công nghệ, tăng cường đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp dùng công nghệ mới qua hình thức phiếu hỗ trợ tài chính (voucher).

- Triển khai việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các bài toán lớn, gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn của từng địa phương; ưu tiên các nhiệm vụ gắn với công nghệ chiến lược; các chương trình, dự án quy mô lớn, có sản phẩm cụ thể, địa chỉ ứng dụng và sự tham gia của doanh nghiệp, viện, trường; giao trực tiếp đối với nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ công nghệ chiến lược; đặt hàng có doanh nghiệp cùng tài trợ đối với nhiệm vụ ứng dụng. Triển khai tài trợ cạnh tranh đối với nghiên cứu nền tảng.

b) Thực hiện mô hình “ngân sách nhà nước dẫn dắt - xã hội cùng đầu tư”:

- Ngân sách trung ương tập trung đầu tư cho hạ tầng quản lý nhà nước; hạ tầng lõi, nền tảng số, cơ sở dữ liệu quốc gia; hạ tầng có tính liên vùng, liên ngành, yêu cầu công nghệ cao, vốn lớn, thời gian hoàn vốn dài. Ngân sách địa phương tập trung phát triển hạ tầng ứng dụng, các trung tâm đổi mới sáng tạo địa phương,

cơ sở dữ liệu chuyên ngành và kết nối vào nền tảng quốc gia.

- Nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư thiết bị, nâng cấp công nghệ, nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu, khai thác vận hành, các khu thử nghiệm và không gian đổi mới sáng tạo.

- Thực hiện đầu tư theo sản phẩm, cùng đầu tư với doanh nghiệp, gắn với khả năng thương mại hóa. Áp dụng linh hoạt các hình thức tài trợ, cho vay, góp vốn; tăng cường giám sát, đánh giá theo kết quả và tác động thực tiễn.

- Khuyến khích hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, địa phương nhằm tăng kinh phí chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật; tăng cường cùng đầu tư với khu vực tư nhân nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường.

- Tăng cường lồng ghép nguồn lực từ đầu tư công, chi thường xuyên, chương trình mục tiêu, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ của doanh nghiệp và nguồn hợp pháp khác theo nguyên tắc công khai, minh bạch, không chồng chéo, không cấp vốn trùng lặp cho cùng một mục tiêu, tăng tỷ lệ vốn ngoài ngân sách nhà nước trong các nhiệm vụ có khả năng thương mại hóa cao; thúc đẩy các chương trình, nhiệm vụ được tài trợ, đầu tư từ các nguồn khác nhau, cùng chia sẻ rủi ro và chia sẻ lợi ích.

3. Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm và tính toán dùng chung

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng cho các lĩnh vực công nghệ có nhu cầu cấp thiết và khả năng lan tỏa lớn, trọng tâm là các lĩnh vực công nghệ chiến lược; tổ chức triển khai các chương trình, dự án hạ tầng quy mô quốc gia gắn với từng lĩnh vực, bảo đảm đồng bộ với định hướng phát triển ngành, vùng và mục tiêu làm chủ công nghệ chiến lược.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nghiên cứu và hạ tầng số quốc gia, gồm hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm công nghệ đạt chuẩn quốc tế và trung tâm dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, siêu máy tính phục vụ nghiên cứu và phát triển và huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo.

b) Phát triển hạ tầng thông tin, dữ liệu, thống kê và hạ tầng chất lượng quốc gia

- Đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng số phục vụ thiết kế, mô phỏng, thử nghiệm và sản xuất thử sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ

số trọng điểm; xây dựng các nền tảng dữ liệu, tính toán và môi trường dùng chung cho viện, trường, doanh nghiệp. Thiết lập cơ chế kết nối, liên thông, chia sẻ và chuẩn hóa dữ liệu; xây dựng nền tảng số quản lý nhiệm vụ, kết nối dữ liệu nghiên cứu giữa các chủ thể trong hệ thống.

- Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thống nhất, phục vụ quản lý, nghiên cứu và đánh giá, hoàn thiện chuỗi giá trị từ nghiên cứu đến thương mại hóa; đầu tư Sàn Giao dịch khoa học và công nghệ. Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hiện đại, số hóa và kết nối. Hình thành mạng lưới hỗ trợ năng suất, chất lượng liên thông trung ương - địa phương; xây dựng hạ tầng số, hệ thống dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ, về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm kết nối và chia sẻ. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật trong giám sát, cảnh báo rủi ro, quản lý hậu kiểm; phát triển nền tảng dữ liệu, công cụ, mạng lưới chuyên gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số.

- Xây dựng hệ thống thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện đại, tương thích với chuẩn quốc tế, ứng dụng công nghệ số trong thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê.

- Chú trọng đầu tư, hiện đại hoá hạ tầng khoa học và công nghệ trọng yếu gồm: phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; cơ sở thiết kế, chế tạo; trung tâm thử nghiệm công nghệ, hệ thống mô phỏng, hệ thống các phần mềm tính toán chuyên dụng.

c) Phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với ngành, vùng, địa phương

- Triển khai các dự án hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ số và sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ưu tiên xây dựng khu, trung tâm quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt tại các vùng kinh tế trọng điểm. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường tham gia đầu tư, vận hành theo hướng dùng chung, kết nối, phục vụ hiệu quả nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ.

- Khuyến khích phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; cơ sở ươm tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, chuyển giao công nghệ và không gian đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế ngành, vùng, địa phương, chuỗi giá trị doanh nghiệp. Hình thành và phát triển các cụm liên kết trí tuệ nhân tạo tại khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và trung tâm đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hợp tác, dùng chung hạ tầng giữa doanh nghiệp, viện, trường.

- Các địa phương ưu tiên nâng cấp hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với sản phẩm chủ lực, logistics, cửa khẩu số, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu, công nghệ biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch thông minh và dịch vụ giá trị gia tăng; không đầu tư trùng lặp với hạ tầng quốc gia, hạ tầng vùng.

4. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Thu hút, trọng dụng và sử dụng hiệu quả nhân lực chất lượng cao

Triển khai đồng bộ cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước; tuyển chọn công khai, sử dụng hiệu quả tổng công trình sư, chuyên gia đầu ngành, nhân tài tham gia, chủ trì nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Trao quyền chủ động gắn với trách nhiệm giải trình, đãi ngộ tương xứng với kết quả đầu ra, thương mại hóa, tác động thực tiễn.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chiến lược

Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu dự án trọng điểm, ưu tiên đào tạo chuyên sâu, tiến sĩ, kỹ sư và chuyên gia công nghệ trong và ngoài nước. Xây dựng, triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm đối tượng (quản lý, nghiên cứu - triển khai, ứng dụng), phù hợp yêu cầu từng lĩnh vực, ưu tiên công nghệ chiến lược.

c) Tăng cường lưu chuyển tri thức và phát triển kỹ năng đổi mới sáng tạo

- Thúc đẩy dịch chuyển nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, giữa viện, trường và doanh nghiệp thông qua cơ chế luân chuyển, biệt phái cán bộ; phát triển kỹ năng quản trị công nghệ, dữ liệu và thương mại hóa; áp dụng cơ chế khuyến khích, đãi ngộ và chia sẻ lợi ích gắn với hiệu quả thực hiện và nhu cầu doanh nghiệp.

- Phát triển năng lực quản trị tài sản trí tuệ, chuỗi giá trị công nghệ, chuẩn hóa, thử nghiệm, chứng nhận, an toàn công nghệ và quản trị rủi ro công nghệ cho đội ngũ thực thi chính sách ở Trung ương và địa phương.

5. Nâng cao năng lực làm chủ và phát triển các công nghệ chiến lược quốc gia

a) Hoàn thiện danh mục công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược

Hoàn thiện danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo hướng tinh gọn, bám sát nhu cầu phát triển, năng lực cạnh tranh, lợi thế

ngành và khả năng hình thành chuỗi giá trị, thị trường. Tập trung theo hai nhóm: (i) Nhóm công nghệ đã có thị trường và tác động trực tiếp đến kinh tế: Doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt đầu tư; Nhà nước hỗ trợ, tạo thị trường thông qua mua sắm công và chính sách phù hợp; viện, trường tham gia nghiên cứu, phát triển và đào tạo nhân lực. (ii) Nhóm các công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong quốc phòng, an ninh: Nhà nước chủ động đầu tư, đặt hàng và dẫn dắt; viện, trường, doanh nghiệp phối hợp triển khai.

b) Triển khai các nhiệm vụ, dự án theo chuỗi giá trị

- Tập trung nguồn lực quốc gia để nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ chiến lược theo chuỗi từ nghiên cứu đến thương mại hóa và mở rộng quy mô; ưu tiên các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến, năng lượng sạch, công nghệ vũ trụ, robot và tự động hóa thông minh.

- Làm chủ thiết kế, sản xuất và đóng gói - kiểm thử vi mạch; tham gia sâu chuỗi cung ứng bán dẫn, phát triển một số dòng chip phục vụ công nghiệp công nghệ cao và quốc phòng, an ninh (ưu tiên chip chuyên dụng, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật). Từng bước hình thành năng lực công nghệ nội sinh, phát triển sản phẩm “Make in Viet Nam”, nâng cao nội địa hóa, giảm phụ thuộc nhập khẩu.

- Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp mua thiết kế, sáng chế, phần mềm và công cụ kiểm thử để giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm phù hợp điều kiện Việt Nam.

c) Phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược và doanh nghiệp dẫn dắt

- Xây dựng, lựa chọn, triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với bài toán lớn của quốc gia; mỗi sản phẩm công nghệ chiến lược xác định rõ doanh nghiệp dẫn dắt, đối tác nghiên cứu, cơ quan tiếp nhận, cơ chế đặt hàng, tiêu chuẩn và chỉ tiêu nội địa hóa. Ưu tiên ngân sách, đầu tư công, tín dụng và mua sắm công, hạ tầng thử nghiệm cùng hỗ trợ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các dự án sản phẩm công nghệ chiến lược có khả năng thương mại hóa, thay thế nhập khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thông qua các nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên ngân sách, đầu tư công, các quỹ để đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm, tạo thị trường ban đầu; hỗ trợ doanh nghiệp công

nghệ số nâng cao năng lực sản xuất, quản trị, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, phát triển sản phẩm “Make in Viet Nam”.

6. Tăng cường liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo

- Tăng cường hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp thông qua các loại hình nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo và văn hóa đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh mô hình hợp tác “ba nhà” trong phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và cùng đầu tư với Nhà nước theo tỷ lệ phù hợp, tùy thuộc vào độ phức tạp của công nghệ; gắn với kế hoạch thương mại hóa, phát triển thị trường và xuất khẩu. Nhà nước hỗ trợ và ưu tiên sử dụng sản phẩm trong mua sắm công khi đáp ứng tiêu chí về sở hữu trí tuệ, nội địa hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Khuyến khích thành lập và vận hành các quỹ, cơ chế cùng đầu tư và chia sẻ lợi ích giữa viện, trường, doanh nghiệp và nhà đầu tư; thúc đẩy hình thành doanh nghiệp spin-off, spin-out. Gắn nghiên cứu với doanh nghiệp, lấy tỷ lệ thương mại hóa và giá trị thị trường làm thước đo hiệu quả.

- Xây dựng, hoàn thiện bộ công cụ đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp; triển khai đánh giá, xây dựng bản đồ và lộ trình đổi mới công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, giải mã và làm chủ công nghệ.

b) Thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ

- Hỗ trợ phát triển thị trường giao dịch sở hữu trí tuệ thông qua hoàn thiện công cụ, hướng dẫn khai thác thương mại, đặc biệt với tài sản trí tuệ hình thành từ ngân sách nhà nước; hỗ trợ định giá, nâng cao năng lực quản trị, thương mại hóa tài sản trí tuệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ xanh và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Phát triển tổ chức trung gian chuyên giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đội ngũ môi giới, tư vấn, định giá; thúc đẩy thương mại hóa sáng chế và kết nối thị trường. Hình thành mạng lưới trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Tạo cầu thị trường cho công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Triển khai cơ chế đặt hàng gắn với bài toán lớn, cùng tài trợ, đánh giá theo kết quả đầu ra; ưu tiên sử dụng sản phẩm công nghệ chiến lược trong khu vực nhà nước khi đáp ứng tiêu chuẩn. Rà soát, tháo gỡ vướng mắc về tiêu chuẩn, quy chuẩn và năng lực thử nghiệm, kiểm định để thúc đẩy sử dụng sản phẩm trong nước từ kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ giải quyết các bài toán phát triển; thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp, viện, trường, các chủ thể liên quan, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo từ địa phương đến quốc gia gắn với chuỗi giá trị và cụm ngành; phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo đóng vai trò dẫn dắt, phù hợp điều kiện từng địa phương. Các bộ, ngành, địa phương căn cứ vào tình hình thực tiễn hình thành trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo trong ngành, lĩnh vực, trên địa bàn quản lý; Nhà nước tập trung đầu tư trọng điểm cho các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại ít nhất 6 thành phố.

7. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chuyển mạnh sang hợp tác chiến lược, cùng phát triển công nghệ

Triển khai hợp tác với các quốc gia, tổ chức và tập đoàn hàng đầu, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ chiến lược, nhất là trí tuệ nhân tạo, sinh học, lượng tử, bán dẫn, năng lượng nguyên tử; ưu tiên ký kết thỏa thuận thúc đẩy chuyển giao công nghệ nguồn trong các lĩnh vực chiến lược; hình thành phòng thí nghiệm liên kết quốc tế và mạng lưới chuyên gia; chuyển trọng tâm từ hợp tác học thuật sang chuyển giao năng lực và công nghệ.

b) Thúc đẩy ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, mở rộng hợp tác phục vụ địa phương và doanh nghiệp

- Tổ chức hợp tác quốc tế theo hướng tiếp thu, làm chủ và cùng phát triển công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp, viện, trường tham gia mạng lưới nghiên cứu và chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực hấp thụ và thương mại hóa. Tăng cường tham gia định hình tiêu chuẩn, quy tắc quốc tế; phát huy hiệu quả mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

- Triển khai các dự án, chương trình liên quan đến các công nghệ chiến lược theo mô hình hợp tác “ba nhà”, huy động các chuyên gia, các nhà khoa học, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng trong nước, quốc tế tham gia trong quá trình nghiên cứu, phát triển.

- Xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu sản phẩm công nghệ số gắn với “Make in Viet Nam”; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch, hội chợ, triển lãm, kết nối chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, ký kết xuất khẩu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; khuyến khích doanh nghiệp nhà nước sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, phòng thí nghiệm sở hữu công nghệ số lõi ở nước ngoài.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, tổ chức triển khai Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi toàn quốc; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của các bộ, ngành, địa phương; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

b) Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, công cụ quản lý để triển khai Kế hoạch.

c) Chủ trì tổng hợp nhu cầu của các bộ, ngành, địa phương trên phạm vi toàn quốc; đề xuất cơ cấu và nguyên tắc phân bổ nguồn lực phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, quy định của pháp luật cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phối hợp huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy cơ chế cùng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp; theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng gắn với kết quả và tác động thực tiễn.

d) Điều chỉnh Kế hoạch kèm theo Quyết định này khi có sự điều chỉnh lớn về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; xuất hiện các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện kế hoạch; theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của việc thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026.

b) Căn cứ vào Kế hoạch này và báo cáo đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của việc thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025, chủ động xây dựng và ban hành Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm và hằng năm

thuộc phạm vi quản lý, trong đó xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch, các chương trình, nhiệm vụ, danh mục dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ưu tiên gắn với mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch, nhu cầu nguồn lực, cơ chế phối hợp và chế độ báo cáo.

c) Rà soát, sắp xếp, tích hợp, đề xuất các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại Phụ lục I, phù hợp với Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Phụ lục II của Kế hoạch này.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC BẢO ĐẢM TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH

1. Thiết lập cơ chế điều phối thống nhất, thông suốt từ Trung ương đến địa phương; phân công rõ cơ quan chủ trì, phối hợp, đầu mối theo dõi, tiến độ và sản phẩm đầu ra đối với từng chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối, tổng hợp và giám sát thực hiện.

2. Tổ chức triển khai đồng bộ với Kế hoạch này các chiến lược, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Tổ chức quản lý Kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên nền tảng số thống nhất; chuẩn hóa bộ chỉ tiêu, phương pháp đo lường, chế độ thống kê và hệ thống đánh giá theo các nhóm chỉ tiêu: Đầu vào (Input) – Đầu ra (Output) – Kết quả (Outcome) – Tác động (Impact); bảo đảm mỗi chương trình, nhiệm vụ, dự án đều có mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu đánh giá gắn với các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch, có số liệu gốc, có cơ quan cập nhật và cơ chế kiểm chứng; kết nối với hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan.

Việc xây dựng, quản lý và đánh giá các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo căn cứ theo định hướng tại Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục II), Danh mục các chỉ tiêu cụ thể triển khai Kế hoạch (Phụ lục III); được thực hiện theo quy định tại Nghị định 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh

giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

Việc thiết lập các chỉ tiêu phục vụ đánh giá chương trình thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026.

4. Thực hiện giám sát, đánh giá định kỳ, giữa kỳ và tổng thể, kết hợp với đánh giá độc lập; gắn kết quả thực hiện với phân bổ nguồn lực, xếp hạng tổ chức; kịp thời điều chỉnh mục tiêu, danh mục chương trình, cơ cấu nguồn lực và cơ chế phối hợp theo yêu cầu thực tiễn.

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong lựa chọn nhiệm vụ, sử dụng nguồn lực và đánh giá kết quả; chủ động phòng ngừa, xử lý chồng chéo, trùng lặp, dàn trải, lợi ích cục bộ và rủi ro trong quá trình tổ chức thực hiện.

6. Gắn kết quả thực hiện Kế hoạch với trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và người đứng đầu; thực hiện cơ chế khen thưởng kịp thời đối với mô hình hiệu quả, đồng thời kiên quyết điều chỉnh hoặc chấm dứt các nhiệm vụ, chương trình không đáp ứng yêu cầu.

7. Đẩy mạnh truyền thông chính sách và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội; đa dạng hóa phương thức truyền thông, phổ biến tri thức và lan tỏa rộng rãi các kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu thực tiễn. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành nghề, cộng đồng chuyên gia trong tham gia thực hiện, giám sát, phản biện chính sách; đồng thời thúc đẩy hình thành và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội.

Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
1	Giải quyết bài toán lớn của quốc gia, ngành, vùng, địa phương hoặc doanh nghiệp; phù hợp mục tiêu tăng trưởng, năng suất, tự chủ và an ninh quốc gia; phù hợp Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và các chiến lược ngành, lĩnh vực liên quan.
2	Có tác động lan tỏa mạnh đến tăng trưởng, năng suất, năng lực cạnh tranh, quản trị quốc gia, phát triển bền vững, khả năng chống chịu của nền kinh tế.
3	Có sản phẩm đầu ra rõ ràng, đo lường được, có địa chỉ ứng dụng, cơ quan tiếp nhận, lộ trình triển khai đến 2028 và 2030.
4	Có doanh nghiệp tham gia, cùng chủ trì, cùng tài trợ hoặc đối ứng; có cơ chế gắn kết giữa nghiên cứu, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và thị trường (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
5	Có khả năng tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược; có đóng góp cho nội địa hóa, thay thế nhập khẩu hoặc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
6	Có khả năng ứng dụng, thương mại hóa, mở rộng quy mô, tạo ngành, tạo thị trường hoặc nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực, địa phương (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
7	Có tính liên ngành, liên vùng; có thể sử dụng chung hạ tầng, dữ liệu, nền tảng, phòng thí nghiệm hoặc hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
8	Có tính khả thi cao về nguồn lực, cơ chế tổ chức thực hiện và quản trị rủi ro; có mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu đánh giá gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch, bảo đảm đánh giá được kết quả, hiệu quả, tác động.
9	Không trùng lặp với chương trình, nhiệm vụ, dự án đã có; không vượt quá phạm vi, thẩm quyền hoặc giai đoạn 2026 - 2030 nếu chưa được phân kỳ rõ ràng.
10	Ưu tiên đối với chương trình, nhiệm vụ có tác động trực tiếp đến TFP, xuất khẩu công nghệ cao, năng suất doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành doanh nghiệp công nghệ dẫn dắt.

Phụ lục II
KHUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCHN ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
1	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển nghiên cứu cơ bản	Kết hợp tìm kiếm tri thức mới với đào tạo nhân lực trình độ cao, phát hiện nhân tài; tạo nền tảng cho việc tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược và công nghệ số; cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định, hoàn thiện và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
2	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trọng điểm quốc gia	Hướng tới làm chủ và phát triển các công nghệ cao, gắn với nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh; cung cấp luận cứ khoa học cho hoàn thiện thể chế, quản trị quốc gia, phát triển văn hóa - xã hội trong bối cảnh mới.
3	Các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược	Phát triển công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; lựa chọn một số sản phẩm ưu tiên để tập trung nguồn lực nghiên cứu, thiết kế, tích hợp, chế tạo, thử nghiệm và ứng dụng, hình thành năng lực làm chủ công nghệ lõi và từng bước mở rộng sang các nhóm công nghệ chiến lược khác.
4	Các chương trình đổi mới sáng tạo ¹	Hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương đổi mới công nghệ, đổi mới dây chuyền, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, nâng cấp sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng nội địa hóa và tham gia chuỗi cung ứng; ưu tiên dự án có vốn đối ứng; thúc đẩy khai thác, định giá, thương mại hóa tài sản trí tuệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào doanh nghiệp công

¹ Bao gồm: Chương trình đổi mới sáng tạo; Chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ; Chương trình quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo; Chương trình quốc gia về phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Chương trình quốc gia về phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		nghệ tăng trưởng nhanh, sản phẩm chiến lược và địa phương có khả năng trở thành cực đổi mới sáng tạo.
5	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương, doanh nghiệp	Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương gắn với lợi thế của địa phương và vùng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp gắn với nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường cho doanh nghiệp, tham gia tích cực trong việc giải quyết các nhiệm vụ công nghiệp chiến lược.
6	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Phát triển nguồn nhân lực, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm: phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm kỹ thuật, cơ sở thử nghiệm - kiểm định - đo lường - chất lượng và các cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung, nền tảng số, hạ tầng số.
7	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ quốc phòng, an ninh	Phát triển toàn diện tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh.

Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VỀ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKH-CN ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế	%	> 50	> 55	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
2	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	%	> 45	≥ 50	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
3	Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	% GDP	> 1,5	≥ 2	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
4	Tỷ lệ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trên tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	%	60	> 60	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
5	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	%	2	≥ 2 và tăng dần	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
6	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/vạn dân	≥ 11	12	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
7	Tỷ lệ lực lượng lao động trí thức trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược	%	≥ 20	25	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
8	Số lượt trí thức Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu trên các lĩnh vực tham gia trao đổi học giả, hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ trong nước	Lượt	≥ 500	1.000	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
9	Số tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới	Tổ chức	50	≥ 50	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
10	Số tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập được phát triển thành những tổ chức xuất sắc	Tổ chức	15	15 - 20	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các bộ, ngành, cơ

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
						quan Trung ương, địa phương liên quan
11	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân	%/năm	10	10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
12	Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân	%/năm	18	16 - 18	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
13	Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại trên tổng số văn bằng bảo hộ được cấp	%	8	8 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Công Thương, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
14	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam	Thứ bậc	Nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới	Nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
15	Số trung tâm đổi mới sáng tạo được hình thành	Trung tâm	50	100	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
16	Số trung tâm siêu tính toán quốc gia được hình thành	Trung tâm	Hoàn thành việc đầu tư và bước đầu đưa vào vận hành một trung tâm	1	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
17	Chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo	Thứ bậc	Nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới	Nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
18	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được định giá từ 1 tỷ USD trở lên	Doanh nghiệp	2 - 3	≥ 5	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
19	Tổng giá trị gọi vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Tỷ USD	2,5	4	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
20	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ	Doanh nghiệp	600 - 700	≥ 1.000	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
21	Số doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ được hỗ trợ	Doanh nghiệp	1.800 – 2.000	≥ 3.000	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
22	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	40	> 40	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
23	Số doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược	Doanh nghiệp	3 - 5	5 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
24	Vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo	Thứ bậc	Nhóm 4 nước dẫn đầu	Nhóm 3 nước dẫn đầu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
25	Tỷ lệ làm chủ nhóm công nghệ chiến lược	%	50	70	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
26	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa	%	25	≥ 30	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
27	Chỉ số về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)	Thứ bậc	thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới	thuộc nhóm dưới 50 quốc gia hàng đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan
28	Tỷ lệ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài	%	70	80	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan